TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2017/KDTM-PT
Ngày 14 - 12 - 2017
V/v: Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Cường;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương;

Ông Cao Thành Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tiến – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Ngô Kiều Dâng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2017/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Do Bản án số 01/2017/KDTM-ST ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 970/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần V (sau đây viết tắt là Ngân hàng); trụ sở: Số 89 L, phường LH, quận Đ, thành phố H.

Người đại diện Hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Đ. Chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý nợ - Ngân hàng thương mại cổ phần V và ông Phạm Ngọc T. Chức vụ: Chuyên viên bộ phận xử lý nợ - Ngân hàng thương mại cổ phần V (đại diện theo giấy ủy quyền số 43/2017/UQ-VPB ngày 11 tháng 10 năm 2017), có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần S; trụ sở: Khu HX, thị trấn A, huyện A1, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện Hợp pháp của bị đơn: Chị Phạm Thị N, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn H, sinh năm 1959 và vợ là bà Phạm Thị N, sinh năm 1960; đều trú tại: Số 22 ngõ 86 HT, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng; ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị N đều vắng mặt tại phiên tòa (bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị N – người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 02 năm 2017, các bản tự khai của người đại diện của Ngân hàng trong quá trình giải quyết vụ án thì:

Ngày 26 tháng 4 năm 2014, Ngân hàng và Công ty S có ký kết Hợp đồng tín dụng số 250414-742576-01-SME, với nội dung: Ngân hàng cho Công ty S vay 450.000.000 đồng; thời hạn vay là 06 tháng (kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2014 đến ngày 26 tháng 10 năm 2014); mục đích vay là để thanh toán tiền mua hàng; lãi suất cho vay trong hạn: 12,5%/năm, điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 26 tháng 5 năm 2014, mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 5,3%/năm; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn và phạt chậm trả lãi; thời hạn trả nợ: Nợ gốc trả một lần vào thời điểm kết thúc thời hạn vay, nợ lãi trả theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 25 tháng 5 năm 2014.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên của Công ty S; ngày 29 tháng 10 năm 2012; ông Phạm Văn H và vợ là bà Phạm Thị N cùng với người đại diện theo pháp luật của Công ty S đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC; theo nội dụng của Hợp đồng thế chấp nêu trên thì: Ông Hvà bà N đã dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất cùng toàn bộ công trình, tài sản khác được xây dựng, cải tạo trên diện tích 70,7 m² đất của thửa đất số 60 tờ bản đồ số 17 tại Tổ Q3 (nay là số nhà 22 ngõ 86 HT), phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng (ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị N đã được Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH 682452 vào ngày 15 tháng 02 năm 2012) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S theo Hợp đồng tín dụng số 250414-742576-01-SME.

Ngày 26 tháng 4 năm 2014, Ngân hàng đã giải ngân và Công ty S đã nhận đủ số tiền 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng); trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên; Công ty S đã trả cho Ngân Hàng được 8.062.833 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi đến hết ngày 17 tháng 01 năm 2015.

Ngày 19 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng và Công ty S đã ký phụ lục khế ước nhận nợ số 01/PLHĐ của khế ước nhận nợ số 260414-742576-01-SME ngày 26 tháng 4 năm 2014. Hai bên thỏa thuận về việc gia hạn nợ với các nội dung:

- Gia hạn số nợ gốc là 441.937.167 đồng đến hết ngày 26 tháng 10 năm 2017.

- Lãi suất cho vay trong hạn là 13%/năm, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày 01/01; 01/4; 01/7 và 01/10 hàng năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01 tháng 4 năm 2015, mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 5%/năm;

- Công ty S trả nợ gốc cho Ngân hàng theo định kỳ: 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25 tháng 01 năm 2015; số tiền nợ gốc mà Công ty S trả mỗi kỳ trong 24 kỳ đầu tiên kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2015 là 3.500.000 đồng, các kỳ tiếp theo mỗi kỳ trả 35.795.000 đồng; riêng kỳ cuối cùng trả nốt số tiền gốc còn lại là 35.782.167 đồng.

- Nợ lãi trả theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 25 tháng 01 năm 2015.

Sau khi được Ngân hàng gia hạn nợ; Công ty S đã trả cho Ngân hàng được 46.562.833đ tiền gốc và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 11 tháng 4 năm 2016; Công ty S còn nợ Ngân hàng 403.437.167 đồng tiền gốc và tiền lãi kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc việc trả nợ cũng như tạo mọi điều kiện để Công ty S trả nợ nhưng Công ty S không thực hiện nghĩa vụ của mình; vì vậy Ngân hàng đã khởi kiện; yêu cầu Công ty S:

- Phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ, tính đến ngày 21 tháng 2 năm 2017 là 469.111.137 đồng (trong đó tiền gốc là 403.437.167 đồng và tiền lãi là 65.673.970 đồng).

- Kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ, Công ty S tiếp tục phải chịu tiền lãi theo lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký.

- Nếu Công ty S không trả số nợ trên, đề nghị phát mại quyền sử dụng đất cùng toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên diện tích 70,7 m² đất tại thửa số 60 tờ bản đồ số 17, Tổ Q3 (nay là số nhà 22 ngõ 86 HT), phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng mà ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị N đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S.

Đối với Công ty S: Tòa án cấp sơ thẩm (Tòa án nhân dân huyện An Lão) đã tống đạt Hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập; nhưng đại diện Hợp

pháp của Công ty S không có mặt theo triệu tập của Tòa án; không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Theo ông Phạm Văn H và vợ là bà Phạm Thị N thì: Chị Phạm Thị N - Giám đốc Công ty S là con gái của ông bà. Năm 2014, ông bà có dùng tài sản của mình là nhà và quyền sử dụng 70,7 m² đất tại Tổ Q3 (nay là số 22 ngõ 86 HT), phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng để thế chấp cho Ngân hàng đảm bảo cho khoản vay của Công ty S theo Hợp đồng tín dụng số 250414-742576-01-SME ngày 26 tháng 4 năm 2014. Hiện tại, Công ty S có khó khăn về kinh tế, không trả được nợ cho Ngân hàng; ông bà đề nghị Ngân hàng kéo dài thời gian trả nợ, để Công ty S thu xếp trả nợ dần; ông bà không đồng ý phát mại tài sản mà ông bà đã thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

Với nội dung nêu trên, Bản án số 01/2017/KDTM-ST ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng đã:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 342, Điều 355, Điều 360, Điều 361, Điều 427, Điều 471, Điều 473, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 90, Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14-NQ ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng.

Buộc Công ty S phải trả cho Ngân hàng 403.437.167 đồng tiền nợ gốc và 104.782.682 đồng tiền lãi; tổng cộng cả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi là: 508.219.849 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm, hàng tháng Công ty S phải trả cho Ngân hàng khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 260414-742576-01-SME ngày 26 tháng 4 năm 2014 và phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19 tháng 01 năm 2015 cho đến khi thi hành xong khoản tiền nợ gốc.

Trong trường hợp Công ty S không trả số tiền nêu trên, Ngân hàng có quyền đề nghị với cơ quan thi hành án dân sự phát mại: Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên diện tích 70,7 m² đất của thửa đất số 60 tờ bản đồ số 17, Tổ Q3 (số nhà 22 ngõ 86 HT), phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng mà ông

Phạm Văn H và bà Phạm Thị N đã thế chấp (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC ngày 29 tháng 10 năm 2012) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S tại Ngân Hàng (theo Hợp đồng tín dụng số 250414-742576-01-SME ngày 26 tháng 4 năm 2014) để Ngân hàng thu hồi nợ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 8 năm 2017, bà Phạm Thị N kháng cáo: Không đồng ý phát mại tài sản.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị N vắng mặt (bà N có đơn xin xét xử vắng mặt), theo đơn kháng cáo của bà Phạm Thị N thì:

Vợ chồng bà là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, nhà và đất mà vợ chồng bà đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S, là chỗ ở duy nhất của vợ chồng bà, nếu Ngân hàng phát mại để thu hồi nợ của Công ty S thì vợ chồng bà không có chỗ ở. Bà đề nghị ngân hàng cho Công ty S trả dần nợ gốc và miễn tiền lãi cho Công ty S và không phát mại nhà đất của vợ chồng bà.

Đại diện của Công ty S: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng không có lời khai, vắng mặt không có lý do.

Đại diện của Ngân hàng trình bày: Ngày 26 tháng 4 năm 2014, Ngân hàng và Công ty S có ký kết Hợp đồng tín dụng số 250414-742576-01-SME; với nội dung: Ngân hàng cho Công ty S vay 450.000.000 đồng; Ngân hàng đã giải ngân, Công ty S đã nhận đủ số tiền trên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2012, ông Phạm Văn H và vợ là bà Phạm Thị N cùng với người đại diện theo pháp luật của Công ty S đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC, theo nội dụng của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên thì ông H và bà N dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất cùng toàn bộ công trình, tài sản khác được xây dựng, cải tạo trên diện tích 70,7 m² đất của thửa đất số 60 tờ bản đồ số 17 địa chỉ: Tổ Q3 (số nhà 22 ngõ 86 HT) phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay nêu trên của Công ty S.

Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên đã được công chứng vào ngày 30 tháng 10 năm 2012.

Quá trình thực hiện hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc việc trả nợ cũng như tạo mọi điều kiện để Công ty S trả nợ nhưng Công ty S không thực hiện nghĩa vụ của mình; Ngân hàng đã khởi kiện; yêu cầu Công ty S:

- Phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ, tính đến ngày 21 tháng 02 năm 2017 là 469.111.137 đồng (trong đó tiền gốc là 403.437.167 đồng và tiền lãi là 65.673.970 đồng).

- Kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong nợ, Công ty S tiếp tục phải chịu tiền lãi theo lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

- Nếu Công ty S không trả số nợ trên đề nghị phát mại quyền sử dụng đất cùng toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên diện tích 70,7 m² đất tại thửa số 60 tờ bản đồ số 17, Tổ Q3 (số nhà 22 ngõ 86 HT) phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng mà ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị N đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, sau khi xét xử sơ thẩm ngân hàng không kháng cáo, bà Phạm Thị N đã kháng cáo; đến ngày 10 tháng 8 năm 2017, Công ty S đã trả cho Ngân hàng thêm được 200.068.658 đồng. Ngân hàng hạch toán 200.000.000 đồng vào tiền nợ gốc và 68.685 đồng vào tiền nợ lãi của Công ty S. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đến nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về việc chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, khai mạc phiên tòa, xét hỏi … tại phiên tòa.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và sự điều khiển của Hội đồng xét xử tại phiên tòa.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử … nhưng đều vắng mặt không có lý do, không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 09 tháng 8 năm 2017, bà Phạm Thị N đã kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, bà N vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bà N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Kháng cáo của bà Phạm Thị N trong hạn luật định; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đối với kháng cáo của bà Phạm Thị N thấy: Ngày 26 tháng 4 năm 2014, Ngân hàng và Công ty S có ký kết Hợp đồng tín dụng số 250414-742576-01-SME với nội dung: Ngân hàng cho Công ty S vay 450.000.000 đồng, Ngân hàng đã giải ngân, Công ty S đã nhận đủ số tiền trên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2012, ông Phạm Văn H và vợ là bà Phạm Thị N cùng với người đại diện theo pháp luật của Công ty S đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC; theo nội dụng của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên thì ông Hvà bà N dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất cùng toàn bộ công trình, tài sản khác được xây dựng, cải tạo gắn liền với 70,7 m² đất của thửa đất số 60 tờ bản đồ số 17 địa chỉ: Tổ Q3 (số nhà 22 ngõ 86 HT) phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay nêu trên của Công ty S.

Quá trình thực hiện hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết, Ngân hàng đã khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng: Buộc Công ty S phải trả cho Ngân hàng tổng cộng cả gốc và lãi là: 508.219.849 đồng; trong trường Hợp Công ty S không trả số tiền nêu trên thì Ngân hàng có quyền đề nghị với cơ quan Thi hành án dân sự phát mại: Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên diện tích 70,7 m² đất của thửa đất số 60 tờ bản đồ số 17, Tổ Q3 (số nhà 22 ngõ 86 HT) phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng mà ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị N đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC ngày 29 tháng 10 năm 2012 để Ngân hàng thu hồi nợ là có căn cứ, phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC ngày 29 tháng 10 năm 2012 mà ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị N đã ký với Ngân hàng.

Bà Phạm Thị N kháng cáo cho rằng: Vợ chồng bà là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, nhà và đất mà vợ chồng bà đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC ngày 29 tháng 10 năm 2012, là chỗ ở duy nhất của vợ chồng bà nên bà không đồng ý phát mại để Ngân hàng thu hồi nợ là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Số tiền 200.068.658 đồng mà Công ty S đã nộp sau khi Tòa án nhân dân huyện An Lão đã xét xử sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận, trừ vào các khoản mà Công ty S phải trả cho Ngân hàng theo quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa lại bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người đại diện của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án kinh doanh thương mại, tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, được quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: Ngân hàng thương mại cổ phần V là nguyên đơn; Công ty cổ phần S là bị đơn; ông Phạm Văn H và vợ là bà Phạm Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện An Lão xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 8 năm 2017, bà Phạm Thị N đã kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, Ngân hàng, Công ty S và ông Phạm Văn H không kháng cáo. Công ty S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn H vắng mặt nhưng bà N và ông H đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 điều 296, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện của Công ty S, bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn H.

Kháng cáo của bà Phạm Thị N trong hạn luật định nên được xem xét.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Phạm Thị N thấy:

Ngày 29 tháng 10 năm 2012, bà và chồng bà là ông Phạm Văn H đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC để đảm báo cho khoản vay của Công ty S ở Ngân hàng.

Theo nội dung của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên thì: Vợ chồng bà Phạm Thị N đã dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất cùng toàn bộ công trình, tài sản khác được xây dựng, cải tạo gắn liền với 70,7 m² đất của thửa đất số 60 tờ bản đồ số 17 địa chỉ: Tổ Q3 (số nhà 22 ngõ 86 HT) phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng, thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S theo Hợp đồng tín dụng số 250414-742576-01-SME ngày 26 tháng 4 năm 2014 mà Công ty S đã ký với Ngân hàng.

Quá trình thực hiện hiện hợp đồng tín dụng số 250414-742576-01-SME ngày 26 tháng 4 năm 2014, Công ty S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận, Ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nhưng Công ty S vẫn không trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng: Buộc Công ty S phải trả cho Ngân hàng tổng cộng cả gốc và lãi là: 508.219.849 đồng; trong trường Hợp Công ty S không trả số tiền nêu trên thì Ngân hàng có quyền đề nghị với cơ quan thi hành án dân sự phát mại: Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên diện tích 70,7 m² đất của thửa đất số 60 tờ bản đồ số 17, Tổ Q3 (số nhà 22 ngõ 86 HT) phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng mà vợ chồng bà Phạm Thị N đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử

dụng đất số 12301001138 – TSTC ngày 29 tháng 10 năm 2012 để Ngân hàng thu hồi nợ là có căn cứ, phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC ngày 29 tháng 10 năm 2012 mà vợ chồng bà đã ký với Ngân hàng.

Bà kháng cáo cho rằng: Vợ chồng bà là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, nhà và đất mà vợ chồng bà đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC ngày 29 tháng 10 năm 2012 là chỗ ở duy nhất của vợ chồng bà nên bà không đồng ý phát mại để Ngân hàng thu hồi nợ là không có căn cứ chấp nhận.

Theo Ngân hàng cung cấp thì: Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty S đã trả cho Ngân hàng 200.068.658 đồng, Ngân hàng hạch toán 200.000.000 đồng trừ vào số tiền nợ gốc và 68.658 đồng trừ vào số tiền nợ lãi của Công ty S. Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa, sửa lại bản án sơ thẩm: Ghi nhận khoản tiền mà Công ty S đã nộp để trừ vào các khoản tiền mà Công ty S phải trả cho Ngân hàng mà bản án sơ thẩm đã tuyên.

[3]. Về án phí: Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, trả lại bà Phạm Thị N số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 39, Điều 147, Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 342, Điều 355, Điều 361, Điều 369, Điều 471, Điều 473, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 301, Điều 306 và Điều 319 của Luật Thương mại;

Căn cứ vào Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95 và Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N, sửa lại quyết định của bản án sơ thẩm:

Buộc Công ty cổ phần S phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V 508.219.849 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 403.437.167 đồng và tiền nợ lãi là 104.782.682 đồng).

Ghi nhận: Công ty cổ phần S đã trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V 200.000.000 đồng tiền nợ gốc và 68.658 đồng tiền nợ lãi vào ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm. Hàng tháng, Công ty S phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 260414-742576-01-SME ngày 26 tháng 4 năm 2014 và phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19 tháng 01 năm 2015 cho đến khi thi hành xong khoản tiền nợ gốc.

Trong trường hợp, Công ty S không trả số tiền 508.219.849 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 403.437.167 đồng và tiền nợ lãi là 104.782.682 đồng), Ngân hàng thương mại cổ phần V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự phát mại: Quyền sử dụng đất cùng toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên diện tích 70,7 m² đất của thửa đất số 60 tờ bản đồ số 17, Tổ Q3 (nay là số nhà 22 ngõ 86 HT), phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng, ngày 15/02/2012 đã được Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 682452 cho chủ sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với với đất là bà Phạm Thị N và chồng là ông Phạm Văn H mà ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị N đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty S (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 12301001138 – TSTC ngày 29 tháng 10 năm 2012 giữa ông Phạm Văn H và vợ là bà Phạm Thị N cùng với người đại diện theo pháp luật của Công ty S đã ký với Ngân hàng thương mại cổ phần V) để Ngân hàng thương mại cổ phần V thu hồi nợ.

Công ty S phải chịu 24.328.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, trả lại bà Phạm Thị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2014/0002626 ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Ngân hàng thương mại cổ phần V không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, trả lại Ngân hàng thương mại cổ phần V 11.390.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0002443 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDTP H;
- Tòa án nhân dân huyện An Lão;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Cường